

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-02-2025
V/v “Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Thái Văn Lộc;
- Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuỳ Trang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh: Bà Phạm Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 615/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025, về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Trương Văn T, sinh năm: 1980; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1982; địa chỉ: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – anh Trương Văn T trình bày:

* Về hôn nhân: anh và chị T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1999, không tổ chức đám cưới nhưng được họ hàng hai bên thừa nhận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 03/7/2000. Trong quá trình sống chung thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh và chị T1 thường xuyên mâu thuẫn do tính tình không hợp. Anh và chị T1 mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 5/2014, chị T1 tự bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột tại ấp B, xã N, huyện C sinh sống. Anh và chị T1 sống ly thân từ tháng 5/2014 cho đến nay. Hiện nay anh đang sinh sống tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh từ tháng 5/2014 cho đến nay.

Anh và chị T1 sống chung có 02 người con chung tên là Trương Thị Thùy D, sinh ngày 24/10/2002 và Trương Thị Uyển N, sinh ngày 18/12/2005.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị T1 sống chung không có tài sản chung, nợ chung. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Nay anh khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1. Về con chung: Các con chung đã thành niên đủ khả năng lao động tự sinh sống được, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị T1 sống chung không có tài sản chung, nợ chung. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về án phí, chi phí tố tụng: anh đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị T1 không đến Tòa án để cung cấp lời khai, lời trình bày:

Tại phiên tòa anh T, chị T1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật liên quan. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, căn cứ Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T, chị T1.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trương Văn T đối với chị Nguyễn Thị T1, anh Trương Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: các con chung của anh T, chị T1 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn chị Nguyễn Thị T1 hiện nay có hộ khẩu thường trú và cư trú tại ấp B, xã N, huyện C, Tây Ninh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Anh Trương Văn T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị T1 đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T, chị T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị T1 chung sống với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 03/7/2000, nên hôn nhân của anh T, chị T1 là hôn nhân hợp pháp từ ngày 03/7/2000, được pháp luật bảo vệ. Anh T khai trong quá trình sống chung thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh và chị T1 thường xuyên mâu thuẫn do tính tình không hợp. Anh và chị T1 mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 5/2014, chị T1 tự bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột tại ấp B, xã N, huyện C sinh sống. Anh và chị T1 sống ly thân từ tháng 5/2014 cho đến nay. Anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho chị T1 nhưng chị T1 không đến Tòa án nên không có lời khai, lời trình bày.

Anh T, chị T1 sống ly thân từ tháng 5/2014 cho đến nay nhưng chị T1 không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không có khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Văn T đối với chị Nguyễn Thị T1.

[2.2] Về con chung: anh T khai anh và chị T1 sống chung có 02 người con chung tên là Trương Thị Thùy D, sinh ngày 24/10/2002 và Trương Thị Uyên N, sinh ngày 18/12/2005. Hiện nay các con chung đã thành niên có khả năng lao động, tự sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: anh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trương Văn T đối với chị Nguyễn Thị T1.

Anh Trương Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: anh T và chị T1 sống chung có 02 người con chung tên là Trương Thị Thùy D, sinh ngày 24/10/2002 và Trương Thị Uyên N, sinh ngày 18/12/2005. Hiện nay các con chung đã thành niên có khả năng lao động, tự sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trương Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh T đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009868 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân